

Số: **1462**/QĐ-UBND

Thừa Thiên Huế, ngày **18** tháng 6 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban hành Danh mục thủ tục hành chính được tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả của Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn

| | |
|--------------------------------|------------|
| CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ Y.T.HUẾ | |
| DÂN | Số: 624 |
| | Ngày: 20/6 |
| | Chuyên: |

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính;

Xét đề nghị của Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Danh mục thủ tục hành chính được tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả của Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn áp dụng trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế. (Có Phụ lục kèm theo)

Điều 2. UBND các xã, phường, thị trấn có trách nhiệm:

1. Công bố công khai thủ tục hành chính này tại Trụ sở cơ quan và trên Trang thông tin điện tử của địa phương.
2. Triển khai thực hiện tiếp nhận và giải quyết các thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền theo quy định.

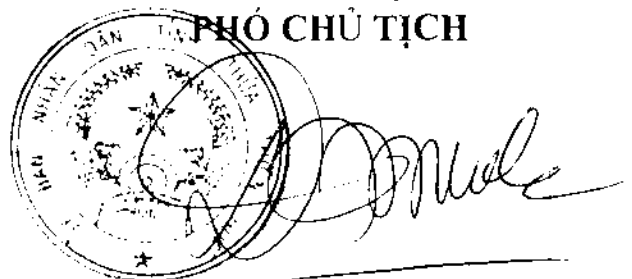
Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 1015/QĐ-UBND ngày 11/5/2017 của Chủ tịch UBND tỉnh.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Thủ trưởng các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- CT và các PCT UBND tỉnh;
- Các PCVP và các CV;
- Lưu: VT, Trung tâm PV HCC tỉnh.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Phan Thiên Định



DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH TIẾP NHẬN, GIẢI QUYẾT VÀ TRẢ KẾT QUẢ THEO CƠ CHẾ MỘT CỬA TẠI BỘ PHẬN TIẾP NHẬN VÀ TRẢ KẾT QUẢ CỦA ỦY BAN NHÂN DÂN CÁC XÃ, PHƯỜNG, THỊ TRẤN ÁP DỤNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH THỪA THIÊN HUẾ (Thông kê đến ngày 15/6/2019)

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1462/QĐ-UBND, ngày 18 tháng 6 năm 2019 của Chủ tịch UBND tỉnh)

| STT | TÊN THỦ TỤC HÀNH CHÍNH | SỐ QUYẾT ĐỊNH | GHI CHÚ |
|-----------|--|--|---------|
| 1. | LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI (19 TTHC) | | |
| | 1. Lĩnh vực Người có công (02 TTHC) | | |
| 1. | Xác nhận vào đơn đề nghị di chuyển hài cốt liệt sĩ; đơn đề nghị thăm viếng mộ liệt sĩ | Quyết định số 2227/QĐ-UBND ngày 09/10/2018 | |
| 2. | Ủy quyền hưởng trợ cấp, phụ cấp ưu đãi | | |
| | 2. Lĩnh vực Bảo vệ chăm sóc trẻ em (06 TTHC) | | |
| 3. | Áp dụng các biện pháp can thiệp khẩn cấp hoặc tạm thời cách ly trẻ em khỏi môi trường hoặc người gây tổn hại cho trẻ em | Quyết định số 2227/QĐ-UBND ngày 09/10/2018 | |
| 4. | Chấm dứt việc chăm sóc thay thế cho trẻ em | | |
| 5. | Phê duyệt kế hoạch hỗ trợ, can thiệp đối với trẻ em bị xâm hại hoặc có nguy cơ bị bạo lực, bóc lột, bỏ rơi và trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt | | |
| 6. | Đăng ký nhận chăm sóc thay thế cho trẻ em đối với cá nhân, người đại diện gia đình nhận chăm sóc thay thế không phải là | | |

| | | | |
|-----|---|--|--|
| | người thân thích của trẻ em | | |
| 7. | Thông báo nhận chăm sóc thay thế cho trẻ em đối với cá nhân, người đại diện gia đình nhận chăm sóc thay thế là người thân thích của trẻ em | Quyết định số 2227/QĐ-UBND ngày 09/10/2018 | |
| 8. | Chuyển trẻ em đang được chăm sóc thay thế tại cơ sở trợ giúp xã hội đến cá nhân, gia đình nhận chăm sóc thay thế | | |
| | 3. Lĩnh vực Bảo trợ xã hội (08 TTHC) | | |
| 9. | Xác định, xác định lại mức độ khuyết tật và cấp giấy xác nhận khuyết tật | Quyết định số 1292/QĐ-UBND ngày 29/5/2019 | |
| 10. | Cấp đổi, cấp lại Giấy xác nhận khuyết tật | | |
| 11. | Trợ giúp xã hội đột xuất về hỗ trợ làm nhà ở, sửa chữa nhà ở | Quyết định số 2227/QĐ-UBND ngày 09/10/2018 | |
| 12. | Trợ giúp xã hội đột xuất về hỗ trợ chi phí mai táng | | |
| 13. | Xác nhận hộ gia đình làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp có mức sống trung bình giai đoạn 2016-2020 thuộc diện đối tượng được ngân sách nhà nước hỗ trợ đóng bảo hiểm y tế | | |
| 14. | Công nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo phát sinh trong năm | | |
| 15. | Công nhận hộ thoát nghèo, hộ thoát cận nghèo trong năm | | |

| | | | |
|-------------|---|--|--|
| 16. | Đăng ký hoạt động đối với cơ sở trợ giúp xã hội dưới 10 đối tượng có hoàn cảnh khó khăn. | | |
| | 4. Lĩnh vực Phòng, chống tệ nạn xã hội (03 TTHC) | | |
| 17. | Quyết định quản lý cai nghiện ma túy tự nguyện tại gia đình | Quyết định số 2227/QĐ-UBND ngày 09/10/2018 | |
| 18. | Quyết định cai nghiện ma túy tự nguyện tại cộng đồng | | |
| 19. | Quyết định áp dụng biện pháp cai nghiện ma túy bắt buộc tại cộng đồng | | |
| II. | GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO (05 TTHC) | | |
| 20. | Giải thể nhóm trẻ, lớp mẫu giáo độc lập (theo yêu cầu của tổ chức, cá nhân đề nghị thành lập) | Quyết định số 469/QĐ-UBND ngày 25/02/2019 | |
| 21. | Sáp nhập, chia, tách, nhóm trẻ, lớp mẫu giáo độc lập | | |
| 22. | Thành lập nhóm trẻ, lớp mẫu giáo độc lập | | |
| 23. | Cho phép nhóm trẻ, lớp mẫu giáo độc lập hoạt động giáo dục trở lại | | |
| 24. | Cho phép cơ sở giáo dục khác thực hiện chương trình giáo dục tiểu học | | |
| III. | VĂN HÓA VÀ THỂ THAO (05 TTHC) | | |

| | | | |
|------------|--|--|--|
| 25. | Thủ tục thông báo tổ chức lễ hội | Quyết định số 2581/QĐ-UBND ngày 05/11/2018 | |
| 26. | Thủ tục xét tặng danh hiệu gia đình văn hóa | | |
| 27. | Thủ tục xét tặng giấy khen Gia đình văn hóa | | |
| 28. | Đăng ký hoạt động thư viện, tư nhân có vốn sách ban đầu từ 500 bản đến dưới 1000 bản | | |
| 29. | Công nhận CLB thể thao cơ sở | | |
| IV. | Y TẾ (01 TTHC) | | |
| 30. | Xét hưởng chính sách hỗ trợ cho đối tượng sinh con đúng chính sách dân số | Quyết định số 888/QĐ-UBND ngày 08/4/2019 | |
| V. | NỘI VỤ (14 TTHC) | | |
| | 1. Lĩnh vực Tôn giáo (10 TTHC) | | |
| 31. | Đăng ký hoạt động tín ngưỡng | Quyết định số 2000/QĐ-UBND ngày 12/9/2018 | |
| 32. | Đăng ký bổ sung hoạt động tín ngưỡng | | |
| 33. | Đăng ký sinh hoạt tôn giáo tập trung | | |
| 34. | Thông báo danh mục hoạt động tôn giáo đối với tổ chức có địa bàn hoạt động tôn giáo ở một xã | | |

| | | | |
|-----|--|---|--|
| 35. | Thông báo danh mục hoạt động tôn giáo bổ sung đối với tổ chức có địa bàn hoạt động tôn giáo ở một xã | | |
| 36. | Đăng ký thay đổi người đại diện của nhóm sinh hoạt tôn giáo tập trung | Quyết định số 2000/QĐ-UBND ngày 12/9/2018 | |
| 37. | Đề nghị thay đổi địa điểm sinh hoạt tôn giáo tập trung trong địa bàn một xã | | |
| 38. | Đề nghị thay đổi địa điểm sinh hoạt tôn giáo tập trung đến địa bàn xã khác | | |
| 39. | Thông báo về việc thay đổi địa điểm sinh hoạt tôn giáo tập trung | | |
| 40. | Thông báo tổ chức quyên góp trong địa bàn một xã của cơ sở tín ngưỡng, tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc | | |
| | 2. Lĩnh vực Thi đua - Khen thưởng (04 TTHC) | | |
| 41. | Tặng Giấy khen của Chủ tịch UBND cấp xã về thực hiện nhiệm vụ chính trị | Quyết định số 2000/QĐ-UBND ngày 12/9/2018 | |
| 42. | Tặng Giấy khen của Chủ tịch UBND cấp xã về thành tích thi đua theo đợt hoặc theo chuyên đề | | |
| 43. | Tặng Giấy khen của Chủ tịch UBND cấp xã về thành tích đợt xuất | | |

| | | | |
|-------------|--|--|--|
| 44. | Xét tặng danh hiệu Lao động tiên tiến | | |
| VI. | NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN (05 TTHC) | | |
| | 1. Lĩnh vực Phát triển nông thôn (04 TTHC) | | |
| 45. | Xác nhận việc thực hiện hợp đồng liên kết và tiêu thụ nông sản | Quyết định số 2253/QĐ-UBND ngày 11/10/2018 | |
| 46. | Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó thiên tai cho công trình, vùng hạ du đập trong quá trình thi công thuộc thẩm quyền của UBND cấp xã | | |
| 47. | Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó với tình huống khẩn cấp thuộc thẩm quyền của UBND cấp xã | | |
| 48. | Hỗ trợ đầu tư xây dựng phát triển thủy lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng và tưới tiên tiến, tiết kiệm nước (Đối với nguồn vốn hỗ trợ trực tiếp, ngân sách địa phương và nguồn vốn hợp pháp khác của địa phương phân bổ cho UBND cấp xã thực hiện) | | |
| | 2. Lĩnh vực Khuyến nông (01 TTHC) | | |
| 49. | Phê duyệt Kế hoạch khuyến nông địa phương | Quyết định số 519/QĐ-UBND ngày 04/3/2019 | |
| VII. | TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG (27 TTHC) | | |

| | | | |
|-----|---|--|--|
| | 1. Lĩnh vực Môi trường (04 TTHC) | | |
| 50. | Xác nhận đăng ký kế hoạch bảo vệ môi trường | Quyết định số 2891/QĐ-UBND ngày 12/12/2018 | |
| 51. | Tham vấn ý kiến báo cáo đánh giá tác động môi trường | | |
| 52. | Xác nhận đề án bảo vệ môi trường đơn giản | | |
| 53. | Tham vấn ý kiến đề án bảo vệ môi trường chi tiết | | |
| | 2. Lĩnh vực Đất đai (23 TTHC) | | |
| | Mục 1. Thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND cấp xã (02 TTHC) | | |
| 54. | Hoà giải tranh chấp đất đai | Quyết định số 2891/QĐ-UBND ngày 12/12/2018 | |
| 55. | Cung cấp dữ liệu đất đai | | |
| | Mục 2. Thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của Văn phòng Đăng ký đất đai cấp huyện (21 TTHC) Hộ gia đình, cá nhân được lựa chọn nộp hồ sơ tại UBND cấp xã | | |
| 56. | Đăng ký quyền sử dụng đất lần đầu | Quyết định số 2893/QĐ-UBND ngày 12/12/2018 | |
| 57. | Xóa đăng ký cho thuê, cho thuê lại, góp vốn bằng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất | | |
| 58. | Đăng ký biến động về sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất do | | |

| | | | |
|-----|--|--|--|
| | thay đổi thông tin về người được cấp Giấy chứng nhận (đổi tên hoặc giấy tờ pháp nhân, giấy tờ nhân thân, địa chỉ); giảm diện tích thửa đất do sạt lở tự nhiên; thay đổi về hạn chế quyền sử dụng đất; thay đổi về nghĩa vụ tài chính; thay đổi về tài sản gắn liền với đất so với nội dung đã đăng ký, cấp Giấy chứng nhận | | |
| 59. | Đăng ký xác lập quyền sử dụng hạn chế thửa đất liền kề sau khi được cấp Giấy chứng nhận lần đầu và đăng ký thay đổi, chấm dứt quyền sử dụng hạn chế thửa đất liền kề | | |
| 60. | Gia hạn sử dụng đất ngoài khu công nghệ cao, khu kinh tế | | |
| 61. | Xác nhận tiếp tục sử dụng đất nông nghiệp của hộ gia đình, cá nhân khi hết hạn sử dụng đất đối với trường hợp có nhu cầu | | |
| 62. | Cấp đổi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất | Quyết định số 2891/QĐ-UBND ngày 12/12/2018 | |
| 63. | Chuyển đổi quyền sử dụng đất nông nghiệp của hộ gia đình, cá nhân | | |
| 64. | Đăng ký và cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất lần đầu | | |
| 65. | Cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cho người đã đăng ký quyền sử dụng đất lần đầu | | |

| | | | |
|-----|--|--|--|
| 66. | Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất lần đầu đối với tài sản gắn liền với đất mà chủ sở hữu không đồng thời là người sử dụng đất | | |
| 67. | Đăng ký thay đổi tài sản gắn liền với đất vào Giấy chứng nhận đã cấp | | |
| 68. | Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cho người nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất, mua nhà ở, công trình xây dựng trong các dự án phát triển nhà ở | | |
| 69. | Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất đối với trường hợp đã chuyển quyền sử dụng đất trước ngày 01 tháng 7 năm 2014 mà bên chuyển quyền đã được cấp Giấy chứng nhận nhưng chưa thực hiện thủ tục chuyển quyền theo quy định | | |
| 70. | Đăng ký biến động quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất trong các trường hợp chuyển nhượng, cho thuê, cho thuê lại, thừa kế, tặng cho, góp vốn bằng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất; chuyển quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất của vợ hoặc chồng thành của chung vợ và chồng; tăng thêm diện tích do nhận chuyển nhượng, thừa kế, tặng cho quyền sử dụng đất đã có Giấy chứng nhận; xác định lại diện tích đất ở | Quyết định số 2891/QĐ-UBND ngày 12/12/2018 | |

| | | | |
|-----|--|--|--|
| 71. | Bán hoặc góp vốn bằng tài sản gắn liền với đất thuê của Nhà nước theo hình thức thuê đất trả tiền hàng năm | | |
| 72. | Đăng ký biến động quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất trong các trường hợp giải quyết tranh chấp, khiếu nại, tố cáo về đất đai; xử lý nợ hợp đồng thế chấp, góp vốn; kê biên, đấu giá quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất để thi hành án; chia, tách, hợp nhất, sáp nhập tổ chức; thỏa thuận hợp nhất hoặc phân chia quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất của hộ gia đình, của vợ và chồng, của nhóm người sử dụng đất; đăng ký biến động đối với trường hợp hộ gia đình, cá nhân đưa quyền sử dụng đất vào doanh nghiệp | | |
| 73. | Đăng ký biến động đối với trường hợp chuyển từ hình thức thuê đất trả tiền hàng năm sang thuê đất trả tiền một lần cho cả thời gian thuê hoặc từ giao đất không thu tiền sử dụng đất sang hình thức thuê đất hoặc từ thuê đất sang giao đất có thu tiền sử dụng đất | | |
| 74. | Cấp lại Giấy chứng nhận hoặc cấp lại Trang bổ sung của Giấy chứng nhận do bị mất | | |
| 75. | Đăng ký chuyển mục đích sử dụng đất không phải xin phép cơ quan nhà nước có thẩm quyền | Quyết định số 2891/QĐ-UBND ngày 12/12/2018 | |
| 76. | Chuyển nhượng vốn đầu tư là giá trị quyền sử dụng đất | | |

| | | | |
|--------------|---|--|--|
| VIII. | TƯ PHÁP (42 TTHC) | | |
| | 1. Lĩnh vực Phổ biến, giáo dục pháp luật (02 TTHC) | | |
| 77. | Công nhận tuyên truyền viên pháp luật | Quyết định số 2588/QĐ-UBND ngày 05/11/2018 | |
| 78. | Miễn nhiệm tuyên truyền viên pháp luật | | |
| | 2. Lĩnh vực Hòa giải ở cơ sở (04 TTHC) | | |
| 79. | Công nhận hòa giải viên | | |
| 80. | Công nhận tổ trưởng tổ hòa giải | | |
| 81. | Thôi làm hòa giải viên | | |
| 82. | Thanh toán thù lao cho hòa giải viên | | |
| | 3. Lĩnh vực Bồi thường nhà nước (01 TTHC) | | |
| 83. | Thủ tục giải quyết yêu cầu bồi thường tại cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại. | Quyết định số 2588/QĐ-UBND ngày 05/11/2018 | |
| | 4. Lĩnh vực chứng thực (11 TTHC) | | |
| 84. | Cấp bản sao từ sổ gốc | Quyết định số 2588/QĐ-UBND ngày 05/11/2018 | |
| 85. | Chứng thực bản sao từ bản chính giấy tờ, văn bản do cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của Việt Nam cấp hoặc chứng nhận | | |

| | | | |
|-----|--|--|--|
| 86. | Chứng thực chữ ký trong các giấy tờ, văn bản | | |
| 87. | Chứng thực hợp đồng, giao dịch liên quan đến tài sản là động sản, quyền sử dụng đất, nhà ở | | |
| 88. | Chứng thực việc sửa đổi, bổ sung, hủy bỏ hợp đồng, giao dịch | | |
| 89. | Sửa lỗi sai sót trong hợp đồng, giao dịch | | |
| 90. | Cấp bản sao có chứng thực từ bản chính hợp đồng, giao dịch đã được chứng thực | | |
| 91. | Chứng thực di chúc | | |
| 92. | Chứng thực văn bản từ chối nhận di sản | | |
| 93. | Chứng thực văn bản thỏa thuận phân chia di sản mà di sản là động sản, quyền sử dụng đất, nhà ở | | |
| 94. | Chứng thực văn bản khai nhận di sản mà di sản là động sản, quyền sử dụng đất, nhà ở | | |
| | 5. Lĩnh vực Hộ tịch (20 TTHC) | | |
| 95. | Đăng ký khai sinh | Quyết định số 2588/QĐ-UBND ngày 05/11/2018 | |
| 96. | Đăng ký kết hôn | | |
| 97. | Đăng ký nhận cha, mẹ, con | | |

| | | | |
|------|--|--|--|
| 98. | Đăng ký khai sinh kết hợp đăng ký nhận cha, mẹ, con | | |
| 99. | Đăng ký khai tử | | |
| 100. | Đăng ký khai sinh có yếu tố nước ngoài tại khu vực biên giới | | |
| 101. | Đăng ký kết hôn có yếu tố nước ngoài tại khu vực biên giới | | |
| 102. | Đăng ký nhận cha, mẹ, con có yếu tố nước ngoài tại khu vực biên giới | | |
| 103. | Đăng ký khai tử có yếu tố nước ngoài tại khu vực biên giới | | |
| 104. | Đăng ký giám hộ | | |
| 105. | Đăng ký chấm dứt giám hộ | | |
| 106. | Thay đổi, cải chính, bổ sung hộ tịch | | Quyết định số 2588/QĐ-UBND ngày 05/11/2018 |
| 107. | Cấp Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân | | |
| 108. | Đăng ký lại khai sinh | | |
| 109. | Đăng ký khai sinh cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân | | |
| 110. | Đăng ký lại kết hôn | | |
| 111. | Đăng ký lại khai tử | | |

| | | | |
|-----------|---|--|--|
| 112. | Cấp bản sao Trích lục hộ tịch | | |
| 113. | Liên thông các thủ tục hành chính về đăng ký khai sinh, đăng ký thường trú, cấp Thẻ bảo hiểm y tế cho trẻ em dưới 6 tuổi | | |
| 114. | Liên thông các thủ tục hành chính về đăng ký khai sinh, cấp Thẻ bảo hiểm y tế cho trẻ em dưới 6 tuổi | | |
| | 6. Lĩnh vực nuôi con nuôi (03 TTHC) | | |
| 115. | Đăng ký việc nuôi con nuôi trong nước | | |
| 116. | Đăng ký lại việc nuôi con nuôi trong nước | Quyết định số 2588/QĐ-UBND ngày 05/11/2018 | |
| 117. | Giải quyết việc người nước ngoài cư trú ở khu vực biên giới nước láng giềng nhận trẻ em Việt Nam làm con nuôi | | |
| X. | QUẢN LÝ AN TOÀN ĐẬP, HỒ CHỨA THỦY ĐIỆN | | |
| 118. | Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó thiên tai cho công trình, vùng hạ du đập thủy điện trong quá trình thi công thuộc thẩm quyền của UBND cấp xã | Quyết định số 859/QĐ-UBND ngày 04/4/2019 | |
| 119. | Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó với tình huống khẩn cấp hồ chứa thủy điện thuộc thẩm quyền của UBND cấp xã | | |

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH



DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH TIẾP NHẬN, GIẢI QUYẾT VÀ TRẢ KẾT QUẢ THEO CƠ CHẾ MỘT CỬA LIÊN THÔNG TẠI BỘ PHẬN TIẾP NHẬN VÀ TRẢ KẾT QUẢ CỦA ỦY BAN NHÂN DÂN CÁC XÃ, PHƯỜNG, THỊ TRẤN ÁP DỤNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH THỪA THIÊN HUẾ (Thống kê đến ngày 15/6/2019)
(Ban hành kèm theo Quyết định số: 1462/QĐ-UBND ngày 18 tháng 6 năm 2019 của Chủ tịch UBND tỉnh)

| STT | TÊN THỦ TỤC HÀNH CHÍNH | SỐ QUYẾT ĐỊNH | GHI CHÚ |
|------------|--|--|---------|
| I. | LĨNH VỰC DÂN TỘC (02 TTHC) | | |
| 1. | Công nhận người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số | Quyết định số 961/QĐ-UBND ngày 08/5/2018 | |
| 2. | Đưa ra khỏi danh sách người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số | | |
| II. | LĨNH VỰC NGƯỜI CÓ CÔNG (21 TTHC) | | |
| 3. | Giải quyết chế độ trợ cấp thờ cúng liệt sĩ | Quyết định số 2995/QĐ-UBND ngày 24/12/2018 | |
| 4. | Giải quyết chế độ ưu đãi đối với thân nhân liệt sĩ | | |
| 5. | Giải quyết chế độ ưu đãi đối với Bà mẹ Việt Nam anh hùng | | |
| 6. | Xác nhận thương binh, người hưởng chính sách như thương binh đối với người bị thương không thuộc lực lượng công an, quân đội trong chiến tranh từ ngày 31/12/1991 trở về trước không còn giấy tờ | | |
| 7. | Giải quyết chế độ người có công giúp đỡ cách mạng | | |

| | | | |
|-----|--|--|--|
| 8. | Giải quyết trợ cấp tiền tuất hàng tháng khi người có công từ trần | | |
| 9. | Hương mai táng phí, trợ cấp một lần khi người có công với cách mạng từ trần | | |
| 10. | Giải quyết chế độ đối với Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân, Anh hùng lao động trong thời kỳ kháng chiến | | |
| 11. | Giải quyết chế độ người hoạt động cách mạng hoặc hoạt động kháng chiến bị địch bắt tù, đày | | |
| 12. | Thực hiện chế độ trợ cấp một lần đối với thân nhân người hoạt động kháng chiến được tặng huân chương, huy chương chết trước ngày 01/01/1995 mà chưa được hưởng chế độ ưu đãi | | |
| 13. | Thực hiện chế độ trợ cấp một lần đối với thân nhân người hoạt động kháng chiến giải phóng dân tộc, bảo vệ Tổ quốc và làm nhiệm vụ quốc tế, người có công giúp đỡ cách mạng đã chết | Quyết định số 2995/QĐ-UBND ngày 24/12/2018 | |
| 14. | Trợ cấp một lần đối với thanh niên xung phong đã hoàn thành nhiệm vụ trong kháng chiến | | |
| 15. | Trợ cấp hàng tháng đối với thanh niên xung phong đã hoàn thành nhiệm vụ trong kháng chiến | | |
| 16. | Giải quyết hưởng chế độ ưu đãi đối với người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học | Quyết định số 2995/QĐ-UBND ngày 24/12/2018 | |



| | | | |
|-------------|---|--|--|
| 17. | Giải quyết hưởng chế độ ưu đãi đối với con đẻ của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học | | |
| 18. | Thực hiện chế độ ưu đãi trong giáo dục đào tạo đối với người có công với cách mạng và con của họ | | |
| 19. | Bổ sung tình hình thân nhân trong hồ sơ liệt sĩ | | |
| 20. | Hỗ trợ, di chuyển hài cốt liệt sĩ | | |
| 21. | Giải quyết trợ cấp một lần đối với người có thành tích tham gia kháng chiến đã được tặng Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ, Bằng khen của Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng hoặc Bằng khen của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Bằng khen của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương | | |
| 22. | Giải quyết chế độ trợ cấp một lần đối với người được cử làm chuyên gia sang giúp Lào, Căm – pu – chia | | |
| 23. | Đề nghị tặng, truy tặng danh hiệu vinh dự nhà nước “Bà mẹ Việt Nam anh hùng | | |
| III. | LĨNH VỰC BẢO TRỢ XÃ HỘI (08 TTHC) | | |
| 24. | Tiếp nhận đối tượng bảo trợ xã hội có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn vào cơ sở trợ giúp xã hội cấp tỉnh | | |
| 25. | Tiếp nhận đối tượng bảo trợ xã hội có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn vào cơ sở trợ giúp xã hội cấp huyện | | |

| | | | |
|-----|---|--|--|
| 26. | Thực hiện, điều chỉnh, thôi hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng đối với các đối tượng bảo trợ xã hội (bao gồm cả người khuyết tật, người khuyết tật mang thai nuôi con dưới 36 tháng tuổi), hỗ trợ kinh phí chăm sóc, nuôi dưỡng hàng tháng | Quyết định số 2995/QĐ-UBND ngày 24/12/2018 | |
| 27. | Thực hiện trợ cấp xã hội hàng tháng khi đối tượng thay đổi nơi cư trú trong cùng địa bàn huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh | | |
| 28. | Hỗ trợ kinh phí chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng bảo trợ xã hội (bao gồm cả người khuyết tật đặc biệt nặng) | | |
| 29. | Hỗ trợ chi phí mai táng cho đối tượng bảo trợ xã hội (được trợ giúp xã hội thường xuyên tại cộng đồng) | | |
| 30. | Hỗ trợ kinh phí chăm sóc đối với hộ gia đình có người khuyết tật đặc biệt nặng | | |
| 31. | Hỗ trợ học văn hóa, học nghề, trợ cấp khó khăn ban đầu cho nạn nhân | | |
| IV. | LĨNH VỰC NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN (02 TTHC) | | |
| 32. | Cấp Giấy chứng nhận kinh tế trang trại | Quyết định số 2262/QĐ-UBND ngày 12/10/2018 | |
| 33. | Cấp đổi Giấy chứng nhận kinh tế trang trại | | |

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH